

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
=====

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
=====



PETROLIMEX

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY TẠI NGÀY 31/12/2011

NĂM 2011

Nơi nhận:.....

Ngày nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2011

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		344 465 743 618	350 631 192 385
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		59 834 905 155	58 089 406 663
1. Tiền	111	V.01	46 297 003 775	51 089 406 663
2. Các khoản tương đương tiền	112		13 537 901 380	7 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2 706 527 600	5 287 371 717
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10 806 284 330	10 677 014 330
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(8 099 756 730)	(5 389 642 613)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		146 759 623 480	163 679 644 487
1. Phải thu của khách hàng	131		105 413 542 641	86 210 862 501
2. Trả trước cho người bán *	132		24 923 815 472	59 490 597 751
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	16 598 365 367	17 978 184 235
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(176 100 000)	
IV. Hàng tồn kho	140		108 915 540 640	97 298 567 339
1. Hàng tồn kho	141	V.04	108 915 540 640	97 298 567 339
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26 249 146 743	26 276 202 179
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 889 135 343	1 838 153 480
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		606 359 161	1 347 012 511
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	63 631 568	39 966 874
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05a	23 690 020 671	23 051 069 314
B. Tài Sản Dài Hạn (200=210+220+240+250+260+270)	200		1 796 697 525 475	1 812 872 479 853
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		108 500 000	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		155 000 000	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(46 500 000)	
II. Tài sản cố định	220		1 640 970 121 537	1 740 910 396 983
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 376 723 094 483	1 626 002 641 954
- Nguyên giá	222		2 141 576 865 130	2 240 785 729 719
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(764 853 770 647)	(614 783 087 765)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	15 480 383 495	15 667 679 327
- Nguyên giá	228		16 074 147 524	16 074 147 524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(593 764 029)	(406 468 197)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	248 766 643 559	99 240 075 702
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	101 570 176 353	
- Nguyên giá	241		106 795 347 445	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(5 225 171 092)	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		50 108 164 171	69 487 428 723
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		37 543 164 171	36 033 428 723
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	61 454 000 000	61 454 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(48 889 000 000)	(28 000 000 000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3 940 563 414	2 474 654 147
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2 920 205 778	2 326 476 860
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.20	1 020 357 636	148 177 287
C. Lợi thế thương mại	269	V.14a		833 333 334
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)	270		2 141 163 269 093	2 164 337 005 572
Nguồn Vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		1 275 436 446 599	1 303 037 998 110
I. Nợ ngắn hạn	310		400 406 336 645	302 433 076 898
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	229 337 514 461	196 728 457 935
2. Phải trả người bán	312		115 083 055 349	28 979 156 072
3. Người mua trả tiền trước	313		1 406 772 345	699 484 456
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5 766 863 319	22 286 289 745
5. Phải trả người lao động	315		11 284 965 373	11 910 182 096
6. Chi phí phải trả	316	V.17	9 908 543 445	12 403 271 277
7. Phải trả nội bộ	317	V.17a		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	24 705 158 271	24 821 988 529
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2 913 464 082	4 604 246 788
II. Nợ dài hạn	330		875 030 109 954	1 000 604 921 212
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19a	1 511 167 549	857 895 993
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	872 542 449 980	997 900 286 860
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		976 492 425	922 533 863
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			924 204 496
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	338			
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	339			
B. Vốn CHỦ SỞ HỮU (400=410+430+500)	400		856 513 145 813	852 104 139 861
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	856 513 145 813	852 104 139 861
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		598 077 850 000	598 077 850 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5 633 094 834	5 633 094 834
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(3 205 709 417)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1 305 287 783	75 545 807
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		172 178 906 252	155 817 776 974
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		27 030 916 208	19 871 867 022
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		55 492 800 153	72 628 005 224
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		9 213 676 681	9 194 867 601
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		2 141 163 269 093	2 164 337 005 572
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			15 553 239 032	7 673 473 426
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			15 552 612 000	7 673 114 000
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			627 032	359 426
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày in: 07/02/2012. Giờ in: 16:03:03

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lào, ngày 13. tháng 02. năm 2012

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Ngọc Khâu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1	VI.25	398 266 504 913	401 820 736 687	1 712 172 556 062	1 416 401 647 620
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	17 335 000	33 730 000	35 455 000	141 930 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	398 249 169 913	401 787 006 687	1 712 137 101 062	1 416 259 717 620
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	329 168 682 099	298 995 409 783	1 391 654 867 958	1 169 883 069 252
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		69 080 487 814	102 791 596 904	320 482 233 104	246 376 648 368
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	899 959 340	3 386 193 431	10 453 907 717	6 942 697 138
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	44 269 980 576	79 234 332 385	200 231 798 723	163 587 766 137
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16 454 590 982	20 498 584 391	68 440 046 535	71 309 303 076
8. Chi phí bán hàng	24		2 998 361 663	578 552 415	12 981 875 040	14 527 825 111
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12 840 573 436	12 810 362 764	44 590 069 633	43 323 807 249
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh 30=20+21-22-24-25)	30		9 871 531 479	13 554 542 771	73 132 397 425	31 879 947 009
11. Thu nhập khác	31		1 183 638 444	58 788 873 584	1 485 442 382	70 612 888 206
12. Chi phí khác	32		173 289 802	8 128 022 797	1 063 242 515	6 166 060 197
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1 010 348 642	50 660 850 787	422 199 867	64 446 828 009
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		(4 387 224)	303 901 494	9 735 448	303 901 494
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)	60		10 877 492 897	64 519 295 052	73 564 332 740	96 630 676 512
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	2 792 171 712	12 821 857 661	18 721 469 042	19 506 119 949
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.32				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70= 60 - 61 - 62)	70		8 085 321 185	51 697 437 391	54 842 863 698	77 124 556 563
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		141 212 611	128 890 577	143 034 322	162 837 738
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		7 944 108 574	51 568 546 814	54 698 829 376	76 961 718 825
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	80		132	852	14	1 287

Ngày in: 06/02/2012. Giờ in: 10:15:32

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]



Xếp ngày 21 tháng 02 năm 2012

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]
ĐỒNG GIÁM ĐỐC
Phu Ngọc Khâu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		114 663 409 515	
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		156 288 452 311	
- Các khoản dự phòng	03		23 775 214 117	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		96 466 977 590	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-9 378 000 590	
- Chi phí lãi vay	06		69 380 666 368	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06)	08		451 196 719 311	
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		49 537 352 946	
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		15 762 599 231	
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		- 269 433 694 731	
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		6 238 675 320	
- Tiền lãi vay đã trả	13		-60 344 675 312	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-28 948 807 863	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5 508 896 922	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-9 783 389 368	
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16)	20		159 733 676 456	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-17 579 613 611	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		28 039 356 174	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 562 899 085 963	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		545 918 055 556	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7 825 907,576	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1 304 619 732	
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		73 453 703 285	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		- 274 919 461 229	
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		42 155 549 307	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		- 159 310 208 637	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1 728 087 551	
Tiến và tương đương tiền đầu kỳ	60		58 089 406 663	
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		17 410 941	
Tiến và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		59 834 905 155	

Ngày in: 07/02/2012. Giờ in: 14:35:18

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Lập, Ngày 13... tháng 02... năm 2012

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Tư Ngọc Khàn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Báo cáo tài chính hợp nhất niên độ năm 2011 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco (gọi tắt là VIPCO) bao gồm Báo cáo tài chính của VIPCO và các Công ty con và lợi ích của VIPCO tại các Công ty liên kết.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại
3. Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.
4. Tổng số các công ty con : 05
Trong đó:
Số lượng các công ty con được hợp nhất : 05
5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hải Phòng	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Bất động sản Vipco	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	70%	70%

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	35%	35%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng :** Công ty VIPCO áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**
Tập đoàn sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

- 2. Cơ sở hợp nhất**

Các công ty con

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của Công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 30
Máy móc và thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế VIPCO đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách và:

- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá thị trường của chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường này, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên thì không trích lập dự phòng.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê văn phòng trả trước

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khí cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2011	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	16.09	16.12
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	83.91	83.88
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	59.57	60.37
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	40.00	39.63
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn	%		
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0.79	1.66
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.52	1.12
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.16	0.19
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	4.30	6.78
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	3.19	5.46
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	3.44	4.41
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	2.55	3.55
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	%	6.39	9.07

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	59 834 905 155	58 089 406 663
- Tiền mặt		2 740 032 265	262 814 331
+ Tiền Việt Nam		2 738 691 983	261 596 057
+Ngoại tệ		1 340 282	1 218 274
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền gửi Ngân hàng		57 094 872 890	57 826 592 332
+ Tiền Việt Nam		44 035 038 106	51 021 265 596
+Ngoại tệ		13 059 834 784	6 805 326 736
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền đang chuyển			
+ Tiền Việt Nam			
+Ngoại tệ			
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	2 706 527 600	5 287 371 717
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		10 806 284 330	10 677 014 330
- Đầu tư ngắn hạn khác			
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-8 099 756 730	-5 389 642 613
02a. Phải thu nội bộ ngắn hạn	V.02a		
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Tổng công ty			
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Công ty			
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.03	16 598 365 367	17 978 184 235
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		96 539 508	47 279 408
- Phải thu khác		16 501 825 859	17 930 904 827
04. Hàng tồn kho	V.04	108 915 540 640	97 298 567 339
- Hàng mua đang đi trên đường			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Nguyên liệu, vật liệu		77 616 777 447	63 920 241 358
- Công cụ, dụng cụ		802 594 629	874 016 486
+ Vỏ bình gas			
+ Công cụ, dụng cụ khác		802 594 629	874 016 486
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		22 149 485 877	24 047 349 340
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		8 346 682 687	8 456 960 155
+ Xăng dầu			
+ Hoá dầu		334 914 813	430 300 614
+ Gas, bếp và phụ kiện			
+ Hàng hoá khác		8 011 767 874	8 026 659 541

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- Hàng gửi đi bán			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Hàng hóa Bất động sản			
* Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 09			
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V.05	45 030 176	39 966 874
05a. Tài sản ngắn hạn khác	V.05a	23 690 020 671	23 051 069 314
- Tạm ứng		2 998 020 671	2 366 069 314
- Tài sản thiếu chờ xử lý			
- Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn		20 692 000 000	20 685 000 000
- Tài sản ngắn hạn khác			
06. Phải thu dài hạn nội bộ	V.06		
06.1. Phải thu dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Cho vay nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ Tổng công ty về Vốn Kinh doanh			
+ Nội bộ Tổng công ty về VĐT			
- Phải thu nội bộ khác			
06.2. Phải thu dài hạn nội bộ Công ty			
07. Phải thu dài hạn khác	V.07		
- Các khoản tiền nhận ủy thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
08. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)	V.08		
09. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)	V.09		
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)	V.10		
11. Chi phí XDCB dở dang (Chi tiết tại Phụ biểu số 08)	V.11		
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)	V.12		
13- Đầu tư tài chính dài hạn khác	V.13	61 454 000 000	61 454 000 000
- Đầu tư cổ phiếu		61 454 000 000	61 454 000 000
- Đầu tư trái phiếu			
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
- Cho vay dài hạn			
- Đầu tư dài hạn khác			
14- Chi phí trả trước dài hạn	V.14	2 920 205 778	2 326 476 860
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình			
- Chi phí trả trước dài hạn khác		2 920 205 778	2 326 476 860
14a- Tài sản dài hạn khác	V.14a	1 020 357 636	148 177 287

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn		1 020 357 636	148 177 287
- Tài sản dài hạn khác			
15. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	229 337 514 461	196 728 457 935
15.1.Vay ngắn hạn		22 008 256 501	6 178 932 695
- Vay ngân hàng		22 008 256 501	6 178 932 695
+ Tiền Việt Nam		22 008 256 501	6 178 932 695
+ Ngoại tệ			
- Vay Tổng công ty			
- Vay các đối tượng khác			
15.2. Nợ dài hạn đến hạn trả		207 329 257 960	190 549 525 240
- Ngân hàng		207 329 257 960	190 549 525 240
+ Tiền Việt Nam		7 000 000 000	11 250 000 000
+ Ngoại tệ		200 329 257 960	179 299 525 240
- Tổng công ty			
- Đối tượng khác			
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V.16		
17. Chi phí phải trả	V.17	9 908 543 445	12 403 271 277
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí phải trả khác		9 908 543 445	12 403 271 277
17a- Phải trả ngắn hạn nội bộ	V.17a		
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Công ty			
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	24 705 158 271	25 746 193 025
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		815 014 835	1 451 432 534
- Bảo hiểm xã hội		25 767 716	64 211 195
- Bảo hiểm y tế		49 651 357	59 937 052
- Phải trả về cổ phần hóa			120 280 000
- Nhận kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện		66 844 095	924 204 496
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		23 747 880 268	23 126 127 748
19- Phải trả dài hạn nội bộ	V.19		
19. 1 - Phải trả nội bộ Tổng công ty			
- Vay dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
19. 2 - Phải trả nội bộ Công ty			
19a. Phải trả dài hạn khác	V.19a	1 511 167 549	857 895 993
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Nhận kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn		1 511 167 549	857 895 993

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải trả dài hạn khác			
20- Vay và nợ dài hạn	V.20	872 542 449 980	997 900 286 860
a - Vay dài hạn		872 542 449 980	997 900 286 860
- Vay Ngân hàng		842 542 449 980	967 900 286 860
+ Tiền Việt Nam		49 500 000 000	79 500 000 000
+ Tiền ngoại tệ		793 042 449 980	888 400 286 860
- Vay đối tượng khác			
+ Tiền Việt Nam			
+ Tiền ngoại tệ			
- Trái phiếu phát hành		30 000 000 000	30 000 000 000
b - Nợ dài hạn			
- Thuê tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
* Các khoản nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ lục số 07)			
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.21		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
22. Vốn chủ sở hữu	V.22		
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
b- Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05)			
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia cổ tức (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d-Cổ tức		Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			
đ-Cổ phiếu		Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		59 807 785	59 807 785

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- SL cổ phiếu đã bán ra công chúng		59 807 785	59 807 785
+ Cổ phiếu phổ thông		59 807 785	59 807 785
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		484 390	
+ Cổ phiếu phổ thông		484 390	
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		59 323 395	59 807 785
+ Cổ phiếu thường		59 323 395	59 807 785
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10 000	10 000
e- Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu số 09)			
23-Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05)	V.23		
24. Tài sản thuê ngoài	V.24		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài			
- TSCĐ thuê ngoài			
- Tài sản khác thuê ngoài			
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn			
- Đến 1 năm			
- Trên 1- 5 năm			
- Trên 5 năm			
24.a Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.24a		
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty			
- Hàng dự trữ quốc gia			

Phụ biểu số 01. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VNĐ

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm		147 566 361 875	8 746 526 099	2 082 174 389 368	2 298 452 377		2 240 785 729 719
Số tăng trong năm		7 039 827 812	153 463 636	1 103 894 545	250 937 273		8 548 123 266
- Mua sắm mới			153 463 636	1 085 044 545	250 937 273		1 489 445 454
- Đầu tư XDCB hoàn thành		7 039 827 812					7 039 827 812
- ĐDNB TCTy							
- ĐDNB Cty							
- Tăng khác				18 850 000			18 850 000
Số giảm trong năm		106 858 157 695	701 482 228	18 850 000	178 497 932		107 756 987 855
- Chuyển sang BĐS đầu tư		106 795 347 445					106 795 347 445
- Thanh lý, nhượng bán		62 810 250	701 482 228		178 497 932		942 790 410
- ĐDNB TCTy							
- ĐDNB Cty							
- Giảm khác				18 850 000			18 850 000
Số dư cuối năm		47 748 031 992	8 198 507 507	2 083 259 433 913	2 370 891 718		2 141 576 865 130
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		9 596 646 570	3 696 060 561	599 937 088 909	1 553 291 725		614 783 087 765
Số tăng trong năm		2 430 390 251	1 216 332 272	149 465 539 520	319 010 749		153 431 272 792
- Khấu hao trong năm		2 430 390 251	1 216 332 272	149 465 539 520	319 010 749		153 431 272 792
- ĐDNB TCTy							
- ĐDNB Cty							
- Tăng khác							
Số giảm trong năm		2 599 430 980	582 071 933	589 065	178 497 932		3 360 589 910
- Chuyển sang BĐS đầu tư		2 555 287 405					2 555 287 405
- Thanh lý, nhượng bán		44 143 575	582 071 933	589 065	41 350 000		668 154 573
- ĐDNB TCTy							
- ĐDNB Cty							
- Giảm khác					137 147 932		137 147 932
Số dư cuối năm		9 427 605 841	4 330 320 900	749 402 039 364	1 693 804 542		764 853 770 647
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
-Tại ngày đầu năm		137 969 715 305	5 050 465 538	1 482 237 300 459	745 160 652		1 626 002 641 954
-Tại ngày cuối năm		38 320 426 151	3 868 186 607	1 333 857 394 549	677 087 176		1 376 723 094 483

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09.

Phụ biểu số 03. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm		15 190 644 604			590 000 000	293 502 920	16 074 147 524
Số tăng trong năm		164 050 909					164 050 909
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- ĐDNB TCTy							
- ĐDNB Cty							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác		164 050 909					164 050 909
Số giảm trong năm		164 050 909					164 050 909
- Thanh lý, nhượng bán							
- ĐDNB TCTy							
- ĐDNB Cty							
- Giảm khác		164 050 909					164 050 909
Số dư cuối năm		15 190 644 604			590 000 000	293 502 920	16 074 147 524
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm					232 777 777	173 690 420	406 468 197
Số tăng trong năm					163 333 332	23 962 500	187 295 832
- Khấu hao trong năm					163 333 332	23 962 500	187 295 832
- ĐDNB TCTy							
- ĐDNB Cty							
- Tăng khác							
Số giảm trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- ĐDNB TCTy							
- ĐDNB Cty							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm					396 111 109	197 652 920	593 764 029
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm		15 190 644 604			357 222 223	119 812 500	15 667 679 327
- Tại ngày cuối năm		15 190 644 604			193 888 891	95 850 000	15 480 383 495

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Phụ biểu số 04. Tình hình tăng giảm BDS đầu tư

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Nguyên giá BDS đầu tư			106 795 347 445						106 795 347 445
- Quyền sử dụng đất			106 795 347 445						106 795 347 445
- Nhà									
- Nhà và quyền sử dụng đất									
- Bất động sản đầu tư khác									
Giá trị hao mòn lũy kế			5 225 171 092						5 255 171 092
- Quyền sử dụng đất			5 225 171 092						5 255 171 092
- Nhà									
- Nhà và quyền sử dụng đất									
- Bất động sản đầu tư khác									
Giá trị còn lại của BDS ĐT			101 570 176 353						101 570 176 353
- Quyền sử dụng đất									
- Nhà			101 570 176 353						101 570 176 353
- Nhà và quyền sử dụng đất									
- Bất động sản đầu tư khác									

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Phụ biểu 05: Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

a. Năm trước

ĐVT: Đồng

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó:		Giảm trong năm	Trong đó:		Số cuối năm
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I/ Vốn chủ sở hữu	1	814.103.754.385	136.540.031.843	0	0	98.511.784.584	0	0	852.132.001.644
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	598.077.850.000	0	0	0	0	0	0	598.077.850.000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	305.033.040.000							305.033.040.000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	293.044.810.000							293.044.810.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	102	5.633.094.834							5.633.094.834
3. Vốn khác của chủ sở hữu	103	27.861.784							27.861.784
4. Cổ phiếu ngân quỹ	104								0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106	-558.433.025	56.908.297.775			56.274.318.943			75.545.807
7. Quỹ đầu tư phát triển	107	150.324.667.531	5.493.109.443						155.817.776.974
8. Quỹ dự phòng tài chính	108	17.527.914.287	2.343.952.734						19.871.867.021
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	43.070.798.974	71.794.671.891	0	0	42.237.465.641	0	0	72.628.005.224
- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	1101	43.070.798.974				42.237.465.641			833.333.333
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	1102		71.794.671.891						71.794.671.891
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								0
II/ Nguồn kinh phí, quỹ khác	2	0	0	0	0	0	0	0	0
1. Nguồn kinh phí	24								0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	25								0

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I/Vốn chủ sở hữu	1	852 104 139 861	173 837 731 604			169 428 725 652			856 513 145 813
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	598 077 850 000							598 077 850 000
- Vốn góp của Nhà nước	102	305 033 040 000							305 033 040 000
- Vốn góp của đối tượng khác	103	293 044 810 000							293 044 810 000
2-Thặng dư vốn cổ phần	104	5 633 094 834							5 633 094 834
3- Vốn khác của chủ sở hữu	105								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	106		-3 205 709 417						-3 205 709 417
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	107								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	108	75 545 807	98 826 776 781			97 597 034 805			1 305 287 783
7-Quỹ đầu tư phát triển	1081	155 817 776 974	16 361 129 278						172 178 906 252
8-Quỹ dự phòng tài chính	1082	19 871 867 022	7 159 049 186						27 030 916 208
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1091	72 628 005 224	54 696 485 776			71 831 690 847			55 492 800 153
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1092	72 628 005 224				71 831 690 847			796 314 377
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	110		54 696 485 776						54 696 485 776
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	2								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

PHỤ BIỂU 06. CÁC KHOẢN THANH TOÁN VỚI NGÂN SÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10	39 966 874	22 286 289 745	70 360 738 870	53 817 647 750	63 631 568	5 766 863 319
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	39 966 874	8 932 487 116	37 370 435 802	29 549 987 869	45 030 176	1 117 102 485
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			949 034 774	949 034 774		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			4 730 113	4 730 113		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		12 626 450 336	28 967 409 255	18 856 965 645	18 601 392	2 534 608 118
6. Thuế thu nhập cá nhân	17		727 352 293	2 922 176 926	4 309 977 349		2 115 152 716
7. Thuế tài nguyên	18						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	19			123 952 000	123 952 000		
9. Các loại thuế khác	20			23 000 000	23 000 000		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30			44 064 739	44 064 739		
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32			20 800 000	20 800 000		
3. Các khoản khác	33			23 264 739	23 264 739		
Cộng	40	39 966 874	22 286 289 745	70 404 803 609	53 861 712 489	63 631 568	5 766 863 319

Ghi chú

- Cột 7 = $|4-3 + 6 - 5|$ nếu kết quả < 0
- Cột 8 = $4-3 + 6 - 5$ nếu kết quả > 0

Phụ biểu 07. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	456 147	10 677 014 330	26 158	129 270 000			482 305	10 806 284 330
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)								
3. Chứng khoán khác								
4. Đầu tư ngắn hạn khác		20 700 000 000		617 753 432 234		611 215 530 854		27 237 901 380
5. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		5 389 642 613		7 731 747 164		5 159 633 047		8 099 756 730
6. Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
- Cổ phiếu ACB	7 716	488 220 500	1 543	15 430 000			9 259	503 650 500
- Cổ phiếu BCC	8 400	366 430 936					8 400	366 430 936
- Cổ phiếu DPC	3 000	154 963 500					3 000	154 963 500
- Cổ phiếu HNM	16 000	604 997 280					16 000	604 997 280
- Cổ phiếu NTP	50	6 341 947	50				100	6 341 947
- Cổ phiếu PGC	720	7 200 000	216				936	7 200 000
- Cổ phiếu PVF	5 000	340 000 000	1 000				6 000	340 000 000
- Cổ phiếu PVS	17 000	931 707 150	8 500	85 000 000			25 500	1 016 707 150
- Cổ phiếu VTO	15 000	290 893 270					15 000	290 893 270
- CTy cổ phần VTB Việt nam (VOSCO)	10 000	220 000 000					10 000	220 000 000
- Cty chứng khoán HP	264 605	2 855 528 916					264 605	2 855 528 916
- CP C.ty Hóa Dầu Petrolimex (PLC)	14 581	360 204 417	10 570				25 151	360 204 417
- CP C.ty CP Vận tải xăng dầu VITACO	85 333	3 227 126 414					85 333	3 227 126 414
- CP Vietcombank (NH Ngoại Thương)	8 742	823 400 000	4 279	28 840 000			13 021	852 240 000

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con		216 000 000 000						216 000 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3 500 000	35 000 000 000		1 500 000 000			3 500 000	36 500 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác	666 000	143 954 000 000				12 250 000 000	666 000	131 704 000 000
a. Đầu tư cổ phiếu	666 000	61 454 000 000					666 000	61 454 000 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn		82 500 000 000				12 250 000 000		70 250 000 000
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
- Thưởng quỹ lương								
- Dự án khu nhà ở Lâm Hà				1 500 000 000				1 500 000 000
- Cty CP An Phú	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000
- Cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long		25 000 000 000						25 000 000 000
- Cty TNHH MTV VIPCO Hải Phòng		30 000 000 000						30 000 000 000
- Cty TNHH BĐS VIPCO		132 500 000 000						132 500 000 000
- Cty TNHH Thuyền viên VIPCO		7 500 000 000						7 500 000 000

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Trường CDăng nghề duyên Hải		21 000 000 000						21 000 000 000
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	3 500 000	35 000 000 000					3 500 000	35 000 000 000
- Góp vốn Công ty của Vietfrach		4 230 000 000						4 230 000 000
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000

VI NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	VI.25	1 712 172 556 062	1 416 401 647 620
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng		1 005 353 726 558	781 930 554 032
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa		615 031 322 864	324 821 167 161
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu		390 322 403 694	457 109 386 871
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá			
+ Doanh thu bán hàng nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		706 818 829 504	634 471 093 588
T.đó: Doanh thu xuất khẩu			
Doanh thu cung cấp nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	VI.26	35 455 000	141 930 000
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại		35 455 000	141 930 000
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất khẩu			
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	VI.27	1 712 137 101 062	1 416 259 717 620
Trong đó: Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		1 005 353 726 558	781 930 554 032
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		706 783 374 504	634 329 163 588
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	VI.28	1 391 654 867 958	1 169 883 069 252
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		959 989 098 160	702 028 927 340
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			6 313 731 346
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		431 665 769 798	461 540 410 566
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	VI.29	10 453 907 717	6 942 697 138
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		7 184 067 492	4 155 932 391
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		112 839 100	338 356 200
- Lãi bán ngoại tệ		685 283 177	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		2 465 717 948	2 436 410 947

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		6 000 000	11 997 600
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	VI.30	200 231 798 723	163 587 766 137
- Lãi tiền vay		68 440 046 535	65 932 065 656
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		81 554 983	
- Lỗ bán ngoại tệ			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		11 642 674 498	12 512 567 337
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		96 466 977 590	55 273 941 675
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		22 295 453 317	29 189 014 799
- Chi phí tài chính khác		1 305 091 800	680 176 670
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	VI.31	18 721 469 042	19 506 119 949
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		18 571 432 102	19 506 119 949
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		150 036 940	
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	VI.32		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản thu nhập tạm thời chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		515 698 871 905	583 023 218 637
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		134 854 070 489	156 089 068 065
- Chi phí nhân công		80 893 282 611	90 028 551 693
Tr đó : Chi phí tiền lương		71 266 030 948	80 872 085 693
- Chi phí khấu hao TSCĐ		157 056 397 698	163 053 475 149
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		122 475 014 094	156 707 955 052
- Chi phí khác bằng tiền		20 420 107 013	17 144 168 678

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1	2	3
9.1. Thuyết minh Hàng tồn kho		
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả		
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm		
9.2. Thuyết minh TSCĐ hữu hình		73 478 747 914
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay		
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		73 478 747 914
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý		
9.3. Thuyết minh TSCĐ thuê tài chính		
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm		
9.4. Thuyết minh chi tiết Vốn chủ sở hữu		484 390
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		484 390

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Trần Hưng Đạo, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

18. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Các yêu cầu của Thông tư này sẽ được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Yến

TỔNG GIÁM ĐỐC

Từ Ngọc Khâu

